

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về tiêu chí và định mức phân bổ dự toán**  
**chi thường xuyên ngân sách của phường Hội An năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG HỘI AN**  
**KHÓA I – KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các cấp chính quyền của thành phố Đà Nẵng;*

*Căn cứ Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công ngân sách nhà nước năm 2026;*

*Sau khi nghe ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường và các ý kiến đóng góp của các đại biểu tại kỳ họp,*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Quy định chung**

Việc quản lý, điều hành ngân sách Nhà nước năm 2026 thực hiện theo Luật Ngân sách Nhà nước (NSNN), Nghị quyết Hội đồng nhân dân (HĐND) thành phố và phường Hội An, các quy định của cấp có thẩm quyền.

**Điều 2. Tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên**

**1. Tiêu chí phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**

a. Tiêu chí về biên chế

Căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao bảo đảm chi lương, tiền thưởng, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ theo mức tiền lương cơ sở tính đến tháng 09/2025 (bao gồm chế độ phụ cấp cấp đại biểu HĐND).

Phân bổ các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan; các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm theo biên chế được giao (biên chế/ triệu đồng/năm).

b. Bổ sung để nâng lương định kỳ (kể cả các khoản phụ cấp và đóng góp theo quy định) theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng.

c. Bổ trí kinh phí hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ, kinh phí hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức theo Nghị định số 173/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

d. Bổ trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc thù quản lý nhà nước.

## **2. Tiêu chí phân bổ dự toán chi các lĩnh vực**

Phân bổ theo đặc điểm từng lĩnh vực: giáo dục, văn hóa - thông tin, môi trường, nông nghiệp - thủy lợi, an ninh - quốc phòng, trật tự xã hội.

## **Điều 3. Định mức phân bổ chi thường xuyên cho các cơ quan, đơn vị**

### **1. Phân bổ chi sự nghiệp giáo dục**

a. Phân bổ theo chỉ tiêu số lượng người làm việc: Đảm bảo quỹ tiền lương xác định theo hệ số lương tính đến tháng 09/2025 theo số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt, số biên chế chưa tuyển dụng so với biên chế cơ quan có thẩm quyền giao được tính theo hệ số lương 2,34, phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên theo mức 35% và các khoản đóng góp theo lương.

b. Phân bổ để nâng lương định kỳ (kể cả các khoản phụ cấp và đóng góp theo quy định) với hệ số nâng lương 0,33 và theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng.

c. Chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập

c1. Phân theo tiêu chí trường

- Mẫu giáo: 75.000.000 đồng/trường

- Tiểu học: 150.000.000 đồng/trường.

- Trung học cơ sở: 80.000.000 đồng/trường

- Trường 2 cấp phân bổ theo từng cấp học

c2. Phân theo cơ sở:

- Trường có 01 cơ sở: 100.000.000 đồng/ trường/ năm

- Trường có 02 cơ sở: 150.000.000 đồng/ trường/ năm

c3. Phân bổ theo học sinh: 400.000 đồng/ học sinh/năm

c4. Phân bổ theo giáo viên: 14.000.000 đồng/giáo viên/ năm

c5. Phân bổ kinh phí bảo vệ, phục vụ: mỗi cơ sở 2 người với mức theo lương vùng 4.730.000 đ/người.

c6. Phân bổ kinh phí phòng chống thiên tai: Mỗi cơ sở giáo dục là 20.000.000 đồng/cơ sở/năm.

c7. Phân bổ kinh phí gia hạn phần mềm: 15.000.000 đồng/trường/năm, riêng đối với trường 2 cấp 30.000.000 đồng/trường/năm.

c8. Kinh phí để thực hiện mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất thiết bị; vệ sinh trường lớp học với mức 100 triệu đồng/cơ sở giáo dục.

c9. Kinh phí hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn thành phố Đà Nẵng năm học 2025-2026 theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 12/8/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố, mức bố trí là 7.820.000 đồng/người/tháng (bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản thanh toán theo lương).

c10. Phân bổ kinh phí cho Phòng Văn hóa - Xã hội để thực hiện nhiệm vụ toàn ngành: 540.000.000 đồng/năm

c11. Đảm bảo các chế độ, chính sách: Phát triển giáo dục mầm non; hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách; chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; chính sách ưu đãi giáo viên dạy học sinh khuyết tật; chế độ tiền thưởng theo quy định Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; mua sắm bàn ghế học sinh; máy móc, thiết bị chuyên dùng theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo chương trình, đề án, kế hoạch, nhiệm vụ và các chính sách, chế độ khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

### **2. Phân bổ chi sự nghiệp đào tạo**

a. Kinh phí mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị: 200.000.000 đồng/năm.

b. Kinh phí bồi dưỡng, nâng cao trình độ theo kế hoạch của cấp có thẩm quyền phê duyệt: 300.000.000 đồng/năm.

c. Kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho Trung tâm chính trị cấp xã theo Quy định số 360-QĐ/TW ngày 29/8/2025 của Ban Chấp hành Trung ương và theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

### **3. Phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**

a. Phân bổ kinh phí thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực y tế gồm: y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; bà mẹ, trẻ em; dân số; phòng, chống tệ nạn xã hội (không bao gồm cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy); bảo trợ xã hội; y, dược cổ truyền; dược, mỹ phẩm; an toàn thực phẩm; thiết bị y tế: 150.000.000 đồng/năm.

b. Đảm bảo kinh phí bảo hiểm y tế cho các đối tượng: Cựu chiến binh, Thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến tại Lào, Campuchia; đối tượng BTXH theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP & 76/2024/NĐ-CP, đối tượng hưu trí xã hội theo Nghị định 176/2025/NĐ-CP.

c. Đảm bảo kinh phí hỗ trợ cho cộng tác viên dân số, gia đình, trẻ em và nhân viên y tế thôn, bản theo Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam.

### **4. Phân bổ chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể**

a. Phân bổ theo chỉ tiêu số lượng người làm việc: Đảm bảo quỹ tiền lương xác định theo hệ số lương tính đến tháng 09/2025 theo số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt, số biên chế chưa tuyển dụng so với biên chế cơ quan có thẩm quyền giao được tính theo hệ số lương 2,34 phụ cấp công vụ 25% và các khoản đóng góp theo lương.

b. Phân bổ để nâng lương định kỳ (kể cả các khoản phụ cấp và đóng góp theo quy định) với hệ số nâng lương 0,33 và theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng.

c. Định mức phân bổ theo chỉ tiêu biên chế

<b>Đơn vị</b>	<b>Định mức phân bổ (triệu đồng/định biên/năm)</b>
1. Cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	72
2. Văn phòng Ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính (bao gồm biên chế của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã); Tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	62
3. Đơn vị sự nghiệp; các hội đặc thù và các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	50
4. Người hoạt động không chuyên trách cấp xã	55

Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế này đã bao gồm: Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thi tuyển công chức, viên chức; công tác bình đẳng giới; chi phục vụ công tác thu phí, lệ phí, thu xử phạt vi phạm hành chính theo quy định; giám sát, phản biện xã hội, tổ chức các hoạt động phong trào của các tổ chức chính trị - xã hội; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; cải cách thủ tục hành chính, ISO, vận hành trụ sở cơ quan; Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm; kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, tài sản phục vụ công tác chuyên môn (kể cả bảo trì, gia hạn phần mềm); chi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, chi trang phục theo quy định.

d. Bố trí kinh phí cho một số nhiệm vụ không thường xuyên, nhiệm vụ đặc thù của các ngành, lĩnh vực theo quy định:

+ Kinh phí hoạt động của Đảng ủy phường: 1.000.000.000 đồng/năm, đảm bảo kinh phí phụ cấp trách nhiệm cấp ủy phường theo quy định.

+ Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân: 1.000.000.000 đồng/năm, đảm bảo kinh phí hoạt động Hội đồng nhân dân phường theo quy định.

+ Kinh phí hoạt động của Đảng ủy Ủy ban nhân dân: 80.000.000 đồng/năm, đảm bảo kinh phí phụ cấp theo quy định.

+ Kinh phí hoạt động phục vụ các kỳ họp và các nhiệm vụ liên quan: UBNDTTQVN phường 200.000.000 đồng /năm ; phòng Kinh tế Hạ tầng Đô thị, phòng Văn hóa – Xã hội: 150.000.000 đồng/năm/đơn vị.

+ Kinh phí hợp đồng hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 12/8/2025 của HĐND thành phố, mức bố trí là 7.820.000 đồng/người/tháng (bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản thanh toán theo lương): 7.820.000 đồng/người/tháng và hoạt động 50.000.000/người/năm.

+ Phân bổ kinh phí hoạt động tổ dân phố tạm thời vận dụng theo Nghị quyết 28/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 do HĐND Quảng Nam cũ không có Nghị quyết riêng.

<b>Tổ chức</b>	<b>Kinh phí (Đồng/tổ chức/năm)</b>
<b>1. Chi bộ khu dân cư</b>	
- Dưới 150 hộ gia đình (Xuân Hòa)	1.500.000
- Từ 150 đến dưới 300 hộ gia đình (Hoài Phô, An Thắng, Trung Hà)	2.300.000
- Từ 300 hộ gia đình trở lên (các tổ còn lại)	2.700.000
<b>2. Tổ dân phố</b>	
- Dưới 150 hộ gia đình (Xuân Hòa)	1.500.000
- Từ 150 đến dưới 300 hộ gia đình (Hoài Phô, An Thắng, Trung Hà)	2.300.000
- Từ 300 hộ gia đình trở lên (các tổ còn lại)	2.700.000
<b>3. Ban Công tác Mặt trận khu dân cư</b>	
- Dưới 150 hộ gia đình (Xuân Hòa)	3.000.000
- Từ 150 đến dưới 300 hộ gia đình (Hoài Phô, An Thắng, Trung Hà)	4.500.000
- Từ 300 hộ gia đình trở lên (các tổ còn lại)	7.500.000
<b>4. Các tổ chức chính trị - xã hội ở khu dân cư (Chi hội: Phụ nữ, CCB, Nông dân và chi đoàn TNCS HCM)</b>	
- Dưới 150 hộ gia đình (Xuân Hòa)	1.500.000
- Từ 150 đến dưới 300 hộ gia đình (Hoài Phô, An Thắng, Trung Hà)	2.300.000
- Từ 300 hộ gia đình trở lên (các tổ còn lại)	2.700.000

+ Hỗ trợ kinh phí hoạt động tại tổ đoàn kết: 1.600.000 đồng/tổ đoàn kết/năm

+ Bố trí kinh phí cho một số nhiệm vụ không thường xuyên, nhiệm vụ đặc thù của các ngành, lĩnh vực theo quy định:

+ Chế độ tiền thưởng theo quy định Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; kinh phí hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức theo Nghị định số 173/2025/NĐ-CP của Chính phủ và theo phân cấp ngân sách; trao huy hiệu Đảng; chuyển đổi số; mua sắm, sửa chữa tài sản theo tiêu chuẩn định mức quy định và theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán; Kinh phí bầu cử HĐND, các nhiệm vụ khác được cơ quan có thẩm quyền giao và căn cứ theo khả năng cân đối ngân sách.

+ Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định. Đối với các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được thực hiện theo quy định.

### **5. Phân bổ chi sự nghiệp văn hóa thông tin**

- a. Kinh phí quản lý nhà nước về văn hóa (bao gồm hoạt động ban chỉ đạo toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa): 100.000.000 đồng/năm.
- b. Kinh phí tuyên truyền cổ động trực quan, tuyên truyền cổ động trực quan: 200.000.000 đồng/năm.
- c. Kinh phí hoạt động thư viện: 200.000.000 đồng/năm
- d. Hỗ trợ hoạt động Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, tổ dân phố giai đoạn 2023-2026 theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam: 20.000.000 đồng/Nhà văn hóa.
- e. Kinh phí lễ hội, sự kiện: 5.000.000.000 đồng/năm
- f. Kinh phí tu bổ, trùng tu sửa chữa di tích tư nhân, tập thể các công trình hạ tầng giao thông kỹ thuật trong khu vực phố cổ: 5.000.000.000 đồng/năm.
- g. Kinh phí hợp đồng lực lượng chốt chặn phố đi bộ, phố không động cơ (7.820.000 đồng/người/tháng) và các hoạt động liên quan: 5.000.000.000 đồng/năm.
- h. Kinh phí trang trí các sự kiện, lễ hội: 2.000.000.000 đồng/năm
- i. Sự nghiệp văn hóa khác: 179.000.000 đồng/năm

### **6. Phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình:**

Phân bổ kinh phí hoạt động phát thanh, truyền hình theo cơ chế giao nhiệm vụ: 698.000.000 đồng/năm.

### **7. Phân bổ chi sự nghiệp thể dục, thể thao**

- a. Kinh phí quản lý nhà nước về thể thao: 100.000.000 đồng/ năm
- b. Kinh phí các hoạt động thể thao trên địa bàn: 390.000.000 đồng/năm

### **8. Phân bổ chi đảm bảo xã hội**

Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội như: Thăm hỏi gia đình thuộc diện chính sách nhân ngày lễ, tết; chi chăm sóc bảo vệ trẻ em; hỗ trợ khó khăn đột xuất; phối hợp thực hiện chương trình “5 không, 3 có” và “4 an”; hỗ trợ mai táng phí cho các đối tượng theo phân cấp; kinh phí thực hiện công tác quản trang; hỗ trợ những người bị tàn tật nặng do di chứng của bệnh phong và các nhiệm vụ đảm bảo xã hội khác; kinh phí cai nghiện ma túy và phòng chống các tệ nạn xã hội, quản lý sau cai nghiện cho các đối tượng theo phân cấp; các hoạt động đảm bảo xã hội do xã quản lý: 306.000.000 đồng/năm.

Đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ, chính sách trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định của pháp luật và chính sách an sinh xã hội khác thuộc lĩnh vực đảm bảo xã hội.

### **9. Phân bổ chi quốc phòng:**

Kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên, nhiệm vụ quốc phòng do ngân sách địa phương đảm bảo theo quy định: 651.000.000 đồng/năm.

Đảm bảo kinh phí chi trả trách nhiệm cán bộ quản lý DQTV, TN C/bộ quản lý hành chính sự nghiệp, DN, Huấn luyện lực lượng Dân quân, Phụ cấp đặc thù quốc phòng Trung đội trưởng DQCD, BHXH, mua BHYT cho LLDQ TT, Trục xã,

phường, thị trấn trọng điểm, Trợ cấp DQTT hoàn thành nhiệm vụ, Chi đăng ký NVQS (theo NĐ 13/CP).

### **10. Phân bổ chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội**

- Kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ an ninh do ngân sách địa phương thực hiện; kinh phí phòng cháy và chữa cháy theo quy định: 518.000.000 đồng/năm.

- Đảm bảo kinh phí chi phụ cấp và kinh phí hoạt động cho lực lượng dân phòng; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở.

- Chi tuần tra đêm và hỗ trợ hoạt động của Đội tuần tra phối hợp đảm bảo ANTT, công tác PCCC, lập lại trật tự đô thị; hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở, đội dân phòng; các nhiệm vụ khác theo phê duyệt cơ quan có thẩm quyền: 3.000.000.000 đồng/năm.

### **11. Chi Khoa học công nghệ**

Kinh phí chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của các địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và theo Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị: 2.000.000.000 đồng/năm.

### **12. Phân bổ chi hoạt động kinh tế**

- a. Sự nghiệp nông nghiệp, khuyến nông: 300.000.000 đồng/năm
- b. Sự nghiệp thủy lợi: 50.000.000 đồng/năm
- c. Sự nghiệp thủy sản: 100.000.000 đồng/năm
- d. Sự nghiệp khuyến công: 500.000.000 đồng/năm
- e. Sự nghiệp phát triển thương mại: 250.000.000 đồng/năm
- f. Sự nghiệp phát triển du lịch: 300.000.000 đồng/năm
- g. Sự nghiệp địa chính: 300.000.000 đồng/năm
- h. Kinh phí đào tạo nghề: 200.000.000 đồng/năm
- i. Điện chiếu sáng công cộng: 4.500.000.000đ/năm
- j. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch: 1.000.000.000 đồng/năm
- k. Kinh phí thực hiện đề án Cẩm Kim: 2.000.000.000 đồng/năm
- l. Kiến thiết thị chính: 12.000.000.000 đồng/năm
- m. Hoạt động dịch vụ công ích: 23.000.000.000 đồng/năm
- n. Kinh phí quản lý nhà, tài sản công: 1.500.000.000 đồng/năm
- o. Phân bổ kinh phí cho Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công: Mức kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên cho đơn vị được dựa trên cơ sở xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập: 795.000.000 đồng.
- p. Kinh phí duy trì hoạt động công viên Hội An: 400.000.000 đồng/năm
- q. Kinh phí hợp đồng đội Văn minh đô thị: Lương và các khoản theo lương 7.820.000 đồng/người/tháng và Hoạt động 25.000.000/người/năm.
- r. Chi hỗ trợ các công tác viên trong phối hợp quản lý trật tự xây dựng khu phố cổ và các khu vực lân cận: 500.000.000 đồng/năm.
- s. Kinh phí Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP): 500.000.000 đồng/năm
- t. Đảm bảo kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi theo quy định; kinh phí cho địa phương sản xuất lúa theo chế độ quy định; bảo vệ và phát triển rừng; duy trì các tiêu chí xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn

mới kiểu mẫu và hỗ trợ các nhiệm vụ hoạt động kinh tế khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ, kế hoạch.

**13. Phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**

a. Kinh phí để thực hiện phòng ngừa, khắc phục môi trường; các nhiệm vụ chi thuộc lĩnh vực (đã bao gồm kinh phí thực hiện Đề án thành phố môi trường): 3.493.000.000 đồng/năm.

b. Kinh phí thực hiện dịch vụ công ích vệ sinh môi trường, xử lý rác thải, nước thải: 16.000.000.000 đồng/năm.

**14. Chi khác**

a. Phân bổ chi khác văn phòng Đảng ủy phường: 300.000.000 đồng/năm

b. Phân bổ chi khác UBMTTQVN phường: 200.000.000 đồng/năm

c. Phân bổ chi khác Văn phòng HĐND-UBND: 1.000.000.000 đồng/năm

d. Phân bổ Quỹ thi đua, khen thưởng cấp xã với mức tối đa bằng 1,0% chi ngân sách thường xuyên ngân sách cấp xã (từ khoản 1 đến khoản 13 của mục này, không bao gồm các nhiệm vụ chi được bổ sung có mục tiêu) theo Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14/6/2025 của Chính phủ: 2.398.000.000 đồng/năm.

**15. Dự phòng ngân sách**

Tính định mức là 2% tổng chi ngân sách (không bao gồm số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho ngân sách cấp xã)

**Điều 4: Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm ngân sách 2026.

**Điều 5: Tổ chức thực hiện**

Giao Ủy ban nhân dân phường tổ chức thực hiện Nghị quyết; chỉ đạo quản lý điều hành theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Thường trực Hội đồng nhân dân phường, 02 Ban Hội đồng nhân dân phường, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân phường có trách nhiệm kiểm tra, giám sát trong quá trình tổ chức thực hiện.

---

*Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân phường Hội An khóa I, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 22 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026./.*

**Nơi nhận:**

- TTHĐND, UBND Thành phố (b/c);
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND Thành phố (b/c);
- Sở Tư pháp TP Đà Nẵng;
- BTVĐU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN Phường;
- Đại biểu HĐND Phường;
- Các cơ quan ban ngành, đoàn thể Phường;
- VP HĐND-UBND Phường;
- Lưu: VT-HĐND.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đức Bình**